

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa  
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho giai đoạn chín tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 9 năm 2017



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Kinh doanh số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Phạm Quang Vũ  
Nguyễn Hoàng Yến  
Trương Công Thắng

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 24 tháng 8 năm 2017)

Phạm Đình Toại  
Phạm Hồng Sơn  
Lê Trung Thành

Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
(đến ngày 24 tháng 8 năm 2017)

Nguyễn Nam Hải

Thành viên

**Ban Giám đốc**

Nguyễn Tân Kỳ  
Nguyễn Thanh Tùng  
Đoàn Quốc Hưng

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1  
Phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2.446.453.636.195</b>	<b>2.323.304.183.347</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.082.370.597.201</b>	<b>1.614.295.701.893</b>
Tiền	111		8.970.597.201	5.195.701.893
Các khoản tương đương tiền	112		1.073.400.000.000	1.609.100.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>977.000.000.000</b>	<b>445.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	977.000.000.000	445.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33.792.202.784</b>	<b>57.038.432.612</b>
Phải thu của khách hàng	131		16.943.544.217	47.312.797.128
Trả trước cho người bán	132		3.798.462.331	4.061.378.970
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	13.050.196.236	6.464.871.199
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-	(800.614.685)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>328.962.975.509</b>	<b>192.958.056.825</b>
Hàng tồn kho	141		329.214.949.189	195.847.960.093
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(251.973.680)	(2.889.903.268)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.327.860.701</b>	<b>14.011.992.017</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.590.538.815	5.886.117.913
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.737.321.886	8.125.874.104

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>768.582.285.186</b>	<b>816.955.643.678</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>199.160.000</b>	<b>787.337.200</b>
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	199.160.000	787.337.200
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>610.846.751.116</b>	<b>666.253.545.393</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	610.135.413.685	665.449.424.820
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>996.029.277.241</i>	<i>996.849.362.350</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(385.893.863.556)</i>	<i>(331.399.937.530)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	9	711.337.431	804.120.573
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>1.880.358.879</i>	<i>1.880.358.879</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(1.169.021.448)</i>	<i>(1.076.238.306)</i>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>78.009.529.815</b>	<b>69.877.443.965</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	78.009.529.815	69.877.443.965
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>79.526.844.255</b>	<b>80.037.317.120</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	23.964.459.248	25.470.707.385
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		32.009.758.920	28.975.775.617
Lợi thế thương mại	269	12	23.552.626.087	25.590.834.118
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.215.035.921.381</b>	<b>3.140.259.827.025</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>907.600.639.090</b>	<b>990.163.024.175</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>906.405.258.369</b>	<b>988.304.815.498</b>
Phải trả người bán	311		233.034.000.102	342.122.116.780
Người mua trả tiền trước	312		22.851.801.727	6.600.908.908
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	47.061.560.863	69.121.472.935
Phải trả người lao động	314		3.597.225.221	-
Chi phí phải trả	315	14	204.144.629.226	206.835.685.717
Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	4.808.797.636	2.212.809.257
Vay ngắn hạn	320	16	369.875.346.136	340.379.924.443
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	21.031.897.458	21.031.897.458
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.195.380.721</b>	<b>1.858.208.677</b>
Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	1.195.380.721	1.858.208.677
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.307.435.282.291</b>	<b>2.150.096.802.850</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>2.307.435.282.291</b>	<b>2.150.096.802.850</b>
Vốn cổ phần	411	19	265.791.350.000	265.791.350.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.802.384.003.433	1.642.561.068.149
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		1.642.561.068.149	1.259.419.681.720
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421b		159.822.935.284	383.141.386.429
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(4.225.162.057)	(1.740.706.214)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.215.035.921.381</b>	<b>3.140.259.827.025</b>

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm**  
**2017**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	794.670.847.006	834.256.147.462	2.116.248.295.605	2.086.408.377.392
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	12.960.548.137	15.540.316.199	63.943.197.916	70.673.189.398
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>781.710.298.869</b>	<b>818.715.831.263</b>	<b>2.052.305.097.689</b>	<b>2.015.735.187.994</b>
Giá vốn hàng bán	11	22	479.410.514.003	500.883.787.299	1.288.396.754.935	1.322.555.670.199
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>302.299.784.866</b>	<b>317.832.043.964</b>	<b>763.908.342.754</b>	<b>693.179.517.795</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	23.079.165.311	18.503.588.811	62.635.256.303	52.579.328.196
Chi phí tài chính	22	24	3.036.506.710	4.943.723.830	7.520.260.229	10.261.753.376
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.990.264.855</i>	<i>4.870.684.142</i>	<i>6.817.627.775</i>	<i>10.114.082.575</i>
Chi phí bán hàng	25		136.406.218.061	183.377.299.013	535.518.564.062	491.710.944.067
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.796.111.665	22.578.346.181	91.518.580.595	59.868.614.915
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>156.140.113.741</b>	<b>125.436.263.751</b>	<b>191.986.194.171</b>	<b>183.917.533.633</b>
Thu nhập khác	31		3.981.490	7.568.852	354.038.785	18.802.118
Chi phí khác	32		822.293	22.505.787	18.251.436	642.371.546
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b> <b>(40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.159.197</b>	<b>(14.936.935)</b>	<b>335.787.349</b>	<b>(623.569.428)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> <b>(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>156.143.272.938</b>	<b>125.421.326.816</b>	<b>192.321.981.520</b>	<b>183.293.964.205</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		28.758.899.280	18.459.050.114	38.017.485.382	33.106.193.926
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		656.584.126	1.731.405.140	(3.033.983.303)	(3.871.519.894)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b> <b>(mang sang trang tiếp theo)</b>	<b>60</b>		<b>126.727.789.532</b>	<b>105.230.871.562</b>	<b>157.338.479.441</b>	<b>154.059.290.173</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)</b>	<b>60</b>		<b>126.727.789.532</b>	<b>105.230.871.562</b>	<b>157.338.479.441</b>	<b>154.059.290.173</b>
<b>Phân bổ:</b>						
Chủ sở hữu của Công ty	61		127.916.677.223	106.477.116.128	159.822.935.284	155.811.035.315
Cổ đông không kiểm soát	62		(1.188.887.691)	(1.246.244.566)	(2.484.455.843)	(1.751.745.142)
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	4.813	4.006	6.013	5.862

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9**  
**năm 2017 (Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b>	<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b>
		<b>30/9/2017</b>	<b>30/9/2016</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>192.321.981.520</b>	<b>183.293.964.205</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	60.273.171.921	45.701.846.340
Các khoản dự phòng	03	6.711.420.364	14.067.054.753
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(36.036.391)	(886.741.666)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(62.138.105.973)	(49.349.963.163)
Chi phí lãi vay	06	6.817.627.775	10.114.082.575
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>203.950.059.216</b>	<b>202.940.243.044</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	28.818.728.187	11.280.298.599
Biến động hàng tồn kho	10	(142.716.339.048)	(72.661.098.832)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(110.226.359.063)	29.900.159.474
Biến động chi phí trả trước	12	(4.175.267.476)	5.513.290.659
		<b>(24.349.178.184)</b>	<b>176.972.892.944</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.087.779.693)	(10.850.997.223)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.851.983.283)	(23.093.692.638)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(928.752.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(72.288.941.160)</b>	<b>142.099.451.083</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(13.760.383.215)	(64.945.737.665)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	225.017.682	4.945.455
Tiền chi đầu tư khác	23	(900.000.000.000)	-
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.178.000.000.000)	(5.701.900.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.546.000.000.000	5.621.900.000.000
Mua công ty con, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua	25	-	(11.555.624.763)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	56.361.516.133	46.112.619.096
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(489.173.849.400)</b>	<b>(110.383.797.877)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9**  
**năm 2017(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2017 VND	30/9/2016 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ các khoản vay	33	861.572.129.118	825.710.701.057
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(832.076.707.425)	(810.187.554.009)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>29.495.421.693</b>	<b>15.523.147.048</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(531.967.368.867)</b>	<b>47.238.800.254</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.614.295.701.893</b>	<b>1.425.460.022.439</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>42.264.175</b>	<b>983.237.859</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>1.082.370.597.201</b>	<b>1.473.682.060.552</b>

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn có 1 công ty con (1/1/2017: 1 công ty con). Chi tiết thông tin của công ty con được trình bày như sau :

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	
			30/9/2017	1/1/2017
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN	Sản xuất đồ uống và thương mại	Lô đất C I.III – 3+5+7, Khu Công Nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	85%	85%

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn có 344 nhân viên (1/1/2017: 423 nhân viên).

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(e) Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi ra từ giao dịch này tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**(iv) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Thương hiệu**

Giá gốc thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

**(k) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

**(l) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các khoản đầu tư khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng**  
**9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/9/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	24.016.860	66.338.875
Tiền gửi ngân hàng	8.946.580.341	5.129.363.018
Các khoản tương đương tiền	1.073.400.000.000	1.609.100.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.082.370.597.201	1.614.295.701.893

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

**5. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>30/9/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	977.000.000.000	445.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản đầu tư tài chính được hưởng lãi suất với thời gian đáo hạn còn lại là mười hai tháng hoặc ít hơn kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

**6. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu	11.269.072.222	5.589.688.889
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	1.269.597.200	770.340.000
Phải thu khác	511.526.814	104.842.310
	<hr/>	<hr/>
	13.050.196.236	6.464.871.199

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/9/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản ký quỹ dài hạn	199.160.000	787.337.200

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Hàng tồn kho**

	30/9/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.081.183.900	-	8.995.171.080	-
Nguyên vật liệu	151.658.038.107	(3.850.559)	77.283.049.615	(1.906.172.751)
Công cụ và dụng cụ	8.730.154.016	-	9.303.833.294	-
Thành phẩm	157.986.405.843	(247.790.913)	99.386.124.065	(983.730.517)
Hàng hóa	4.759.167.323	(332.208)	879.782.039	-
	<b>329.214.949.189</b>	<b>(251.973.680)</b>	<b>195.847.960.093</b>	<b>(2.889.903.268)</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017 VND	30/9/2016 VND
Số dư đầu kỳ	2.889.903.268	6.617.541.636
Tăng dự phòng trong kỳ	6.746.376.412	14.582.473.673
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(9.349.349.952)	(14.032.778.441)
Hoàn nhập dự phòng	(34.956.048)	(467.386.276)
Số dư cuối kỳ	<b>251.973.680</b>	<b>6.699.850.592</b>

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 có 252 triệu VND (1/1/2017: 2.890 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	203.621.464.636	785.238.921.190	3.015.921.125	4.973.055.399	996.849.362.350
Tăng trong kỳ	-	115.000.000	73.400.000	-	188.400.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.707.012.788	60.568.000	-	2.767.580.788
Thanh lý	-	(3.270.008.647)	-	(506.057.250)	(3.776.065.897)
Số dư cuối kỳ	203.621.464.636	784.790.925.331	3.149.889.125	4.466.998.149	996.029.277.241
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	39.451.334.717	286.056.934.911	2.533.223.252	3.358.444.650	331.399.937.530
Khấu hao trong kỳ	9.735.156.879	47.771.321.977	309.470.836	326.231.056	58.142.180.748
Thanh lý	-	(3.142.197.472)	-	(506.057.250)	(3.648.254.722)
Số dư cuối kỳ	49.186.491.596	330.686.059.416	2.842.694.088	3.178.618.456	385.893.863.556
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	164.170.129.919	499.181.986.279	482.697.873	1.614.610.749	665.449.424.820
Số dư cuối kỳ	154.434.973.040	454.104.865.915	307.195.037	1.288.379.693	610.135.413.685

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản nguyên giá 150.557 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (1/1/2017: 141.939 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Thương hiệu VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.004.073.640	72.164.666	1.076.238.306
Khấu hao trong kỳ	-	92.783.142	92.783.142
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	164.947.808	1.169.021.448
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	-	804.120.573	804.120.573
Số dư cuối kỳ	-	711.337.431	711.337.431

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (1/1/2017: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

<b>Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b>	<b>30/9/2017 VND</b>
Số dư đầu kỳ	69.877.443.965
Tăng trong kỳ	14.922.571.927
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.767.580.788)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.022.905.289)
Số dư cuối kỳ	78.009.529.815

Trong giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, không có chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn (giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016: 2.761 triệu VND)

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu kỳ	15.305.945.549	10.164.761.836	25.470.707.385
Tăng trong kỳ	-	194.944.661	194.944.661
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	4.022.905.289	4.022.905.289
Thanh lý	-	(17.471.531)	(17.471.531)
Phân bổ trong kỳ	(302.091.030)	(5.404.535.526)	(5.706.626.556)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.003.854.519</b>	<b>8.960.604.729</b>	<b>23.964.459.248</b>

**12. Lợi thế thương mại**

<b>Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày</b>	<b>30/9/2017 VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	27.176.107.031
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	1.585.272.913
Khấu hao trong kỳ	2.038.208.031
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.623.480.944</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	25.590.834.118
Số dư cuối kỳ	23.552.626.087

**13. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>30/9/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	15.329.519.997	34.424.926.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.603.223.855	34.437.721.756
Thuế thu nhập cá nhân	128.817.011	258.824.849
<b>Tổng</b>	<b>47.061.560.863</b>	<b>69.121.472.935</b>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng**  
**9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Chi phí phải trả**

	<b>30/9/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	102.219.165.725	158.942.644.197
Chi phí kho vận	15.747.122.935	12.011.662.043
Chiết khấu thương mại	9.093.062.717	7.739.728.317
Chi phí nghiên cứu thị trường	7.974.906.883	5.245.604.249
Thưởng và lương tháng 13	6.669.593.353	9.019.082.037
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	11.376.415.266	5.800.034.813
Chi phí trung bày	3.683.086.223	1.210.431.934
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.423.974.320	157.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	141.282.037	411.433.955
Chi phí khác	45.816.019.767	6.298.064.172
	<hr/>	<hr/>
	204.144.629.226	206.835.685.717
	<hr/>	<hr/>

**15. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ ngắn hạn	1.250.443.048	1.115.638.268
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	182.958.178	253.685.303
Các khoản phải trả khác	3.375.396.410	843.485.686
	<hr/>	<hr/>
	4.808.797.636	2.212.809.257
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/9/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ dài hạn	1.195.380.721	1.858.208.677
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Vay ngắn hạn**

	30/9/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	369.875.346.136	369.875.346.136	340.379.924.443	340.379.924.443

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/9/2017	1/1/2017
			VND	VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	4,9% – 5,2%	369.875.346.136	340.379.924.443

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	21.031.897.458	21.031.897.458

Không có khoản trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi nào từ lợi nhuận sau thuế tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào các ngày 15 tháng 4 năm 2017 và 20 tháng 4 năm 2016.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.259.419.681.720	-	1.768.696.122.635
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua	-	-	-	-	1.380.686.995	1.380.686.995
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	155.811.035.315	(1.751.745.142)	154.059.290.173
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(928.752.000)	-	(928.752.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.414.301.965.035	(371.058.147)	1.923.207.347.803
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.642.561.068.149	(1.740.706.214)	2.150.096.802.850
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	159.822.935.284	(2.484.455.843)	157.338.479.441
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2017</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.802.384.003.433	(4.225.162.057)	2.307.435.282.291

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Thặng dư cổ phần</b>	-	29.974.241.968	-	29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ**

	30/9/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	331.703	7.523.017.462	161.941	3.679.293.840

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu bao gồm:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017 VND	30/9/2016 VND
Tổng doanh thu	2.116.248.295.605	2.086.408.377.392
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	24.159.357.471	47.829.179.929
▪ Hàng bán bị trả lại	39.783.840.445	22.844.009.469
	63.943.197.916	70.673.189.398
Doanh thu thuần	2.052.305.097.689	2.015.735.187.994

**22. Giá vốn hàng bán**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017 VND	30/9/2016 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	1.281.685.334.571	1.308.440.582.802
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.711.420.364	14.115.087.397
	1.288.396.754.935	1.322.555.670.199

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017 VND	30/9/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	53.645.066.133	49.345.017.708
Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính	8.395.833.333	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	594.356.837	724.889.598
Lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh	-	2.509.420.890
	62.635.256.303	52.579.328.196

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Chi phí tài chính**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.817.627.775	10.114.082.575
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	702.632.454	147.670.801
	<hr/>	<hr/>
	7.520.260.229	10.261.753.376
	<hr/>	<hr/>

**25. Lãi trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 được dựa trên lợi nhuận hợp nhất hoặc lỗ hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trên cơ sở phi hồi tố và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	159.822.935.284	155.811.035.315
	<hr/>	<hr/>

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	26.579.135	26.579.135
	<hr/>	<hr/>

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2017	30/9/2016
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.013	5.862
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày		Tại ngày	
	30/9/2017	30/9/2016	30/9/2017	1/1/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>				
<b>Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan</b>				
Mua hàng hóa	31.978.588.796	35.970.794.479	(7.202.037.310)	(6.080.686.267)
Bán hàng hóa	515.518.338	1.431.363.264	-	-
Phí hỗ trợ quản lý	117.784.133.558	88.762.017.847	(38.190.170.848)	(105.559.512.066)
<b>Các bên liên quan</b>				
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan</b>				
Bán hàng hóa	367.439.960	110.411.943	4.199.580	1.399.860
Mua hàng hóa/trả hàng	224.160.115	(60.267.500)	(118.518.716)	(2.002.149.996)
Mua dịch vụ	9.627.563.667	2.721.384.000	(7.610.075.392)	-
Phí hỗ trợ quản lý	1.613.245.311	1.080.000.000	(1.613.245.311)	-
Mua tài sản cố định	118.094.403	31.882.155	(129.903.843)	-
Bán tài sản cố định	83.124.995	-	91.437.495	-
<b>Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo</b>				
Bán hàng hóa	1.194.436.740	1.680.893.191	-	-
Mua hàng hóa	109.762.958.919	108.768.933.590	(22.972.141.757)	(17.639.556.739)
Mua dịch vụ	63.311.582.592	62.326.524.336	(9.271.944.000)	(20.992.292.640)
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>				
Thù lao	1.116.066.307	1.624.692.000	-	-

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Giải trình biến động lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2017 của Tập đoàn tăng 21 tỷ VND, tương đương 20% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính của sự biến động này chủ yếu là do:

- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm 40 tỷ, tương đương 19%. Nguyên nhân chính do trong quý 3 năm 2016 Tập đoàn đầu tư nhiều chi phí quảng cáo, xây dựng nhãn hiệu cho việc tung sản phẩm mới café Buôn Mê Thuật.
- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính tăng 6 tỷ VND, tương đương 48% nhờ tối ưu hóa dòng tiền.

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc